TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 28 - 3 - 2018
V/v ly hôn, thanh toán các khoản nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Ông Nguyễn Văn Năm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Thanh Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ghi biên bản phiên tòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018 về việc ly hôn, thanh toán các khoản nợ chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Kim P, sinh năm 1966; cư trú tại đội 1, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn B, sinh năm 1964; cư trú tại đội 1, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962; cư trú tại khu dân cư số 4, thôn G, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

2. Bà Phan Thị Mỹ C, sinh năm 1980; vắng mặt.

3. Bà Phan Thị T, sinh năm 1971;

Cùng cư trú tại đội 4, thôn P, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Bà Phan Thị M, sinh năm 1978; cư trú tại đội 5, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1964; cư trú tại đội 10, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

6. Ông Phan Văn P, sinh năm 1969;

7. Ông Phan Văn S, sinh năm 1975;

8. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1943;

Cùng cư trú tại đội 10, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

9.Ông Phan Quốc V;

10. Bà Lê Thị Hồng G;

Cùng cư trú tại số 47-49 đường số 7, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Ông Phan Quốc V và chị Lê Thị Hồng G ủy quyền cho ông Nguyễn Thiện Thuật, sinh năm 1966 (Theo giấy ủy quyền ngày 12/5/2017); cư trú tại đội 1, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phan Thị Kim P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bùi Văn B tìm hiểu nhau được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1984. Nhưng giấy kết hôn đã thất lạc và sổ đăng ký kết hôn không còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T. Trong thời gian chung sống với nhau được 32 năm, có 04 người con chung, tuy nhiên đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông B chơi bời, trai gái không quan tâm đến gia đình và con cái. Từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông B không tôn trọng vợ con, thường xuyên ăn nhậu, trai gái rồi về nhà chửi bới, đánh đập bà. Gần đây mâu thuẫn của vợ chồng bà ngày càng trầm trọng hơn khi ông B có thái độ hung hăng hơn, đánh đập bà nhiều hơn, làm cho cuộc sống của bà ngày càng xáo trộn, ảnh hưởng đến cuộc sống các con. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Văn B vì giữa bà với ông B không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhận không đạt được.

Về con chung: Bà và ông Bùi Văn B có 04 đứa con chung gồm: Bùi Phan Văn C, sinh năm 1986; Bùi Phan Văn D, sinh năm 1987; Bùi Phan Xuân D, sinh năm 1990 và Bùi Phan Minh T, sinh năm 1994 các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Trần Thị Đ số tiền 650.000.000 đồng, bà Phan Thị M 10.000.000 đồng, bà Phan Thị T1 10.000.000 đồng, ông Phan Văn P 60.000.000 đồng, ông Phan Văn S 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị X 50.000.000 đồng, bà Phan Thị Mỹ C 50.000.000 đồng, bà Phan Thị T 50.000.000đồng; vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G 100.000.000 đồng; Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng bà là 1.040.000.000 đồng. Khi ly hôn hôn bà và ông B cùng có trách nhiệm trả.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông bà Phan Thị Kim P là Luật sư Huỳnh Ngọc A tại cấp sơ thẩm trình bày: Bà Phan Thị Kim P với ông Bùi Văn B kết hôn với nhau năm 1984, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T và sống chung với nhau có 4 người con, hiện nay còn 3 người con. Nay bà P và ông B mâu thuẫn với nhau, ông B nhiều lần đánh bà P, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà P được ly hôn với ông B.

Về nợ chung: Trong quá trình làm ăn, buôn bán, xây nhà vợ chồng bà P, ông B chơi biêu, hụi và vay, nên nợ bà Trần Thị Đ số tiền 650.00.000 đồng. Trong quá trình chơi biêu, vay tiền giữa bà P với bà Đ ông B biết và ông B là người trực tiếp nhận tiền từ bà Đ số tiền 235.600.000 đồng, nên khoản nợ 650.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà P, ông B.

Đối với số tiền nợ vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G 100.000.000 đồng là do vợ chồng ông B, bà P cần tiền để buôn bán, vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G đã chuyển cho vợ chồng ông B, bà P 100.000.000 đồng thông qua tài khoản của con. Tại phiên tòa người làm chứng chị Bùi Phan Xuân D trình bày: Khi vợ chồng ông V chuyển số tiền 100.000.000 đồng, chị D trực tiếp rút tiền 03 lần về đều đưa tiền có mặt ông B, bà P cùng nhận tiền nên đây là nợ chung của ông B, bà P.

Các khoản nợ khác, ông B đều thừa nhận, tổng số nợ chung của ông B, bà P là 1.030.000.000 đồng. Do đó, khi bà Phan Thị Kim P và ông Bùi Văn B ly hôn với nhau, đề nghị Tòa án buộc mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ chung.

Tại bản tự khai; biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải ở cấp sơ thẩm bị đơn Ông Bùi Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung ông thống nhất như bà P đã trình bày.

Trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau thì xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến hai vợ chồng không sống chung với nhau, nay bà P xin ly hôn với ông, ông cũng đồng ý ly hôn với bà P.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ bà Phan Thị M 10.000.000 đồng, bà Phan Thị T1 10.000.000 đồng, ông Phan Văn P 60.000.000 đồng, ông Phan Văn S 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị X 50.000.000 đồng, bà Phan Thị Mỹ C 50.000.000 đồng, bà Phan Thị T 50.000.000 đồng, bà Trần Thị Đ 235.600.000 đồng. Tổng số tiền ông và bà P nợ

là 525.600.000 đồng. Ông không có nợ vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G 100.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2016, bản tự khai; biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Đ trình bày: Bà chơi biêu với bà P từ năm 2013 đến năm 2015, vợ chồng bà P, ông B có mượn tiền biêu của bà tổng cộng là 650.000.000 đồng. Trong số tiền nợ 650.000.000 đồng, có những lần bà P đến nhận tiền và cũng có những lần ông B nhận. Tổng số lần ông B đến nhận là 6 lần với số tiền 235.600.000 đồng; cụ thể ông Bùi Văn B nhận tiền các ngày như sau: Ngày 02/9/2013 (âm lịch) nhận: 54.000.000 đồng, ngày 30/10/2013 (âm lịch) nhận: 46.100.000 đồng, ngày 10/12/2013 (âm lịch) nhận: 40.900.000 đồng, ngày 24/12/2013 (âm lịch) nhận; 27.800.000 đồng, ngày 22/12/2014 (âm lịch) nhận: 18.200.000 đồng, ngày 25/12/2014 (âm lịch) nhận: 48.600.000 đồng. Những lần ông B nhận tiền đều có viết giấy cho bà. Phần còn lại bà P nhận. Bà Đ yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Trong đơn ghi ngày 10/5/2017, bản tự khai; biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập của ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thiện Thuật trình bày: Tháng 6/2015 vợ chồng bà P, ông B có nhu cầu cần tiền để lo cuộc sống gia đình nên có gọi điện hỏi mượn ông V số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ, ông V đồng ý cho bà P, ông B mượn 100.000.000 đồng để giải quyết việc gia đình. Sau đó bà Lê Thị Hồng G chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của anh Nguyễn T (con rễ của bà P, ông B) số tài khoản 711AB1175378 của Ngân hàng Vietinbank, để anh T rút tiền mặt và đưa tiền lại cho bà P, ông B. Vợ chồng ông B, bà P ly hôn, vợ chồng ông V yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông B, bà P phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông V số tiền 100.000.000 đồng. Vợ chồng ông V không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016, tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Mỹ C trình bày: Ngày 17/10/2015 bà cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho bà. Đối với tiền lãi bà không yêu cầu tính.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016, tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T trình bày: Ngày 17/10/2015 bà cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho bà. Đối với tiền lãi bà không yêu cầu tính.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T1 trình bày: Do mối quan hệ bà con với nhau, ngày 17/10/2015 bà cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn buôn bán,

khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho bà. Đối với tiền lãi bà không yêu cầu tính.

Tại bản tự khai ngày 08/3/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M trình bày: Năm 2015 bà cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 10.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, bà cho vợ chồng ông B, bà P số tiền trên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà xin được vắng mặt, vì bà không liên quan gì đến vụ án.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn S trình bày: Ngày17/10/2015 ông cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 60.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, ông yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền trên. Đối với tiền lãi ông không yêu cầu tính.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P trình bày: Ngày 17/10/2015 ông cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 60.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, ông yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền trên. Đối với tiền lãi ông không yêu cầu tính.

Tại đơn yêu cầu ngày 08/12/2016; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày: Ngày 17/10/2015 bà cho vợ chồng ông Bùi Văn B, Phan Thị Kim P mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, khi cho mượn tiền không viết giấy tờ gì. Nay vợ chồng ông B, bà P ly hôn với nhau, bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà P có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền trên. Đối với tiền lãi bà không yêu cầu tính.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện S quyết định:

Bà Phan Thị Kim P được ly hôn với ông Bùi Văn B.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ chung như sau:

Buộc bà Phan Thị Kim P có nghĩa vụ trả cho những người sau: Trả cho bà Phan Thị T1 số tiền 10.000.000 đồng, ông Phan Văn P 60.000.000 đồng, ông Phan Văn S 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị X 50.000.000 đồng, bà Phan Thị Mỹ C 50.000.000 đồng, bà Phan Thị T 50.000.000 đồng; vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G 100.000.000 đồng, bà Trần Thị Đ 135.000.000 đồng.

Ông Bùi Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 515.000.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 29/11/2017 và ngày 12/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc mỗi người (bà P, ông B) phải trả cho bà là 325.000.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số đương sự chưa chấp hành đúng quy định về sự có mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Đ là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, do sửa về trách nhiệm trả nợ cho bà Đ nên đề nghị sửa trách nhiệm trả nợ cho những người khác. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Tại phiên tòa lần thứ nhất, ngày 07/3/2017 vắng mặt nguyên đơn bà Phan Thị Kim P, bị đơn ông Bùi Văn B, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Mỹ C, Phan Thị T, Phan Thị M, Phan Thị T1, Phan Văn P, Phan Văn S, Nguyễn Thị X, Phan Quốc V, Lê Thị Hồng G. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho những người trên. Tại phiên tòa mở lại chỉ có mặt bà Trần Thị Đ và người đại diện hợp pháp cho vợ chồng ông Phan Quốc V, Lê Thị Hồng G, những người khác vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân, về con chung, về chia tài sản chung:

Sau khi có bản án sơ thẩm, nguyên, bị đơn không kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát không kháng nghị, do đó những quyết định này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về giải quyết nợ chung:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Phan Thị Kim P và ông Bùi Văn B mỗi người phải trả cho bà là 325.000.000đ. Xét kháng cáo của bà Trần Thị Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, bà Trần Thị Đ không kháng cáo về số tiền mà bà P, ông B thiếu nợ của bà (650.000.000đ), bà Đ chỉ kháng cáo về việc bà P, ông B mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho bà ½ của số tiền nợ chung. Xét, đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng bà P, ông B, tại điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: " *Vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản..từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập...*". Trong trường hợp này cần phải buộc bà P, ông B mỗi người phải trả ½ khoản nợ chung cho bà Đ, trừ trường hợp có sự thỏa thuận. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Phan Thị Kim P trả cho bà Đ 135.000.000đ, ông Bùi Văn B trả cho bà Đ 515.000.000đ là không đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Đ là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử

phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Đ, buộc bà Phan Thị Kim P và ông Bùi Văn B mỗi người phải trả cho bà Đ số tiền là 325.000.000đ.

- Tại đơn khởi kiện và các lời khai, bà Phan Thị T1, ông Phan Văn P, ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị X, bà Phan Thị Mỹ C, bà Phan Thị T, vợ chồng ông Phan Quốc V- bà Lê Thị Hồng G yêu cầu vợ chồng bà Phan Thị Kim P, ông Bùi Văn B phải cùng trả nợ cho họ. Bà Phan Thị Kim P cũng yêu cầu Tòa án buộc hai vợ chồng cùng trả nợ cho họ. Bản án sơ thẩm chỉ buộc bà P trả nợ cho những người trên, nhưng những người trên không kháng cáo. Tuy nhiên, do buộc bà P, ông B mỗi người phải trả ½ số tiền cho bà Đ, nên sẽ ảnh hưởng đến trách nhiệm trả nợ cho những người trên. Do đó, cần phải sửa lại bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ của bà P, ông B cho bà T1, ông P, ông S, bà X, bà C, bà T, ông V-bà G. Buộc bà Phan Thị Kim P và ông Bùi Văn B mỗi người phải trả cho bà Phan Thị T1 5.000.000đ, ông Phan Văn P 30.000.000đ, ông Phan Văn S 30.000.000đ, bà Nguyễn Thị X 25.000.000đ, bà Phan Thị Mỹ C 25.000.000đ, bà Phan Thị T 25.000.000 đồng, vợ chồng ông Phan Quốc V, bà Lê Thị Hồng G 50.000.000đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm, giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 308,, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Đ, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện S về trách nhiệm trả nợ chung khi ly hôn.

- Về nghĩa vụ thanh toán nợ chung như sau:

+ Bà Phan Thị Kim P phải trả nợ cho những người sau: Trả cho bà Phan Thị T1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng; ông Phan Văn P 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; ông Phan Văn S 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; bà Nguyễn Thị X 25.000.000 (hai mươi lăm triêu) đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ C 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; bà Phan Thị T 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; vợ chồng ông Phan Quốc V bà Lê Thị Hồng G 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng; bà Trần Thị Đ 325.000.000 (ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

+ Ông Bùi Văn B phải trả nợ cho những người sau: Trả cho bà Phan Thị T1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng; ông Phan Văn P 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; ông Phan Văn S 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; bà Nguyễn Thị X 25.000.000 (hai mươi lăm triêu) đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ C 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; bà Phan Thị T 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; vợ chồng ông Phan Quốc V bà Lê Thị Hồng G 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng; bà Trần Thị Đ 325.000.000 (ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

+ Bà Phan Thị Kim P phải chịu 24.800.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002806 ngày 04/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Bà Phan Thị Kim P còn phải nộp tiếp số tiền 24.600.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Bị đơn ông Bùi Văn B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.600.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Bà Trần Thị Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003130 ngày 20/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

+ Vợ chồng ông Phan Quốc V không phải chịu tiền án phí dân sơ thẩm, hoàn trả lại cho vợ chồng ông Phan Quốc V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003215 ngày 01/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S (Tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Thiện T nộp thay).

- Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà 300.000đ bà đã nộp tại biên lai thu tiền án phí số 000712 ngày 26/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Các phần khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã T
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Minh Tiến